

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: 08 Khổng Tử, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001012
- E-mail: idsctnd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

Nghị quyết số 48/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 17/12/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/12/2025 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết HĐQT.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Minh

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng - mua sắm 09 tháng đầu năm 2025

Stt	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =6/5	(8) =6/4
A.	KINH DOANH						
1.	Nước cung cấp	1.000 m ³	83.038	114.500	82.884	72,39	99,81
2.	Doanh thu tiền nước	tr.đồng	982.044	1.368.275	993.781	72,63	101,20
3.	Gắn mới đồng hồ nước	Cái	3.690	5.000	4.177	83,54	113,20
4.	Thay đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	42.043	44.651	31.447	70,43	74,80
5.	Thay đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	83	104	102	98,08	122,89
6.	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7.	Tỷ lệ thất thoát nước	%	9,78	11,20	10,31	Giảm 0,89	Tăng 0,53
B.	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG						
1.	Phát triển mạng lưới cấp nước						
	- Khối lượng đường ống	m	-	1.050	1.050	100,00	-
	- Giá trị khối lượng	Tr. đồng	-	1.500	1.500	100,00	-
	- Giá trị giải ngân	Tr. đồng	147	1.400	332	23,71	225,85

Stt	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =6/5	(8) =6/4
2.	Cải tạo nâng cấp ống mục						
	- Khối lượng đường ống	m	35.590	51.997	49.410	95,02	138,83
	- Giá trị khối lượng	Tr. đồng	76.791	136.600	131.038	95,93	170,64
	- Giá trị giải ngân	Tr. đồng	58.430	132.300	99.344	75,09	170,02
3.	Di dời đường ống cấp nước						
	- Khối lượng đường ống	m	-	3.260	586	17,97	-
	- Giá trị khối lượng	Tr. đồng	-	6.000	1.297	21,62	-
	- Giá trị giải ngân	Tr. đồng	-	4.600	-	-	-
4.	Sửa chữa VP làm việc công ty						
	- Giá trị khối lượng	Tr. đồng	2.150	2.000	-	-	-
	- Giá trị giải ngân	Tr. đồng	2.150	2.000	-	-	-
5.	Mua sắm VT, trang thiết bị						
	- Giá trị khối lượng	Tr. đồng	17.180	10.627	2.819	26,53	16,41
	- Giá trị giải ngân	Tr. đồng	10.044	16.090	11.156	69,33	111,07
6.	Mua sắm phương tiện vận tải						
	- Giá trị khối lượng	Tr. đồng	2.593	1.234	1.234	100,00	47,59
	- Giá trị giải ngân	Tr. đồng	2.587	1.234	-	-	-

2. Báo cáo Tài chính Quý III năm 2025 và kết quả tài chính 9 tháng đầu năm 2025

2.1. Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 và kết quả thực hiện tài chính lũy kế 9 tháng đầu năm 2025

Các chỉ tiêu chủ yếu:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025		Tỷ lệ TH/KH (%)
				Quý III	9 tháng ĐN 2025	
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4)=3/1
1	Tổng doanh thu	Tr. đồng	1.379.925	336.483	1.003.795	72,74
2	Tổng chi phí	Tr. đồng	1.307.418	323.183	957.003	73,20
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	72.507	13.300	46.792	64,53
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	58.006	10.590	37.293	64,29
5	Tỷ suất LNST/Vốn CSH bình quân (theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC)	%	38,67	7,13	25,10	64,90

2.2. Báo cáo về tình hình thực hiện điều chỉnh hội tố Báo cáo Tài chính năm 2022

Hội đồng quản trị ghi nhận nội dung Báo cáo số 13/BC-CNTĐ-TCKT ngày 11/11/2025 của Công ty về tình hình thực hiện điều chỉnh hội tố Báo cáo Tài chính năm 2022 dẫn đến trình bày lại số dư đầu kỳ tại ngày 01/01/2025 trong Báo cáo Tài chính Quý III năm 2025.

2.3. Báo cáo dự kiến tình hình tài chính năm 2025

Hội đồng quản trị ghi nhận nội dung Báo cáo dự kiến tình hình tài chính năm 2025, giao Ban Điều hành tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo hoàn thành kế hoạch tài chính năm 2025.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng và mua sắm và Kế hoạch lao động năm 2026; chủ trương vay vốn đối với một số dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm năm 2026

a) Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh; Kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm và Kế hoạch lao động năm 2026, với một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch năm 2026	Tỷ lệ (%)	
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4) = 3/2	(5) = 2/1
I.	KINH DOANH						
1.	Nước cung cấp	1.000m ³	114.500	111.264	113.900	102,37	97,17
2.	Doanh thu tiền nước	tr.đồng	1.368.275	1.335.168	1.377.734	103,19	97,58
3.	Gắn mới đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	5.000	5.700	4.500	78,94	114,00
4.	Thay đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	44.651	44.651	40.746	91,25	100,00
5.	Thay đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	104	104	208	200,00	100,00
6.	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7.	Tỷ lệ thất thoát nước	%	11,20	10,50	10,00	Giảm 0,5	Giảm 0,7
II.	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG						
1.	Phát triển mạng lưới cấp nước:						
	- Khối lượng đường ống	m	1.050	1.050	3.470	330,48	100,00
	- Giá trị khối lượng	tr.đồng	1.500	1.500	9.600	640,00	100,00
	- Giá trị giải ngân	tr.đồng	1.400	1.324	6.800	513,60	94,57
2.	Cải tạo nâng cấp ống mục						
	- Khối lượng đường ống	m	51.997	49.410	15.399	31,17	95,02
	- Giá trị khối lượng	tr.đồng	136.600	131.038	41.500	31,67	95,93
	- Giá trị giải ngân	tr.đồng	132.300	108.032	31.800	29,44	81,66
3.	Di dời đường ống cấp nước						
	- Khối lượng đường ống	m	3.260	2.779	3.189	114,75	85,25
	- Giá trị khối lượng	tr.đồng	6.000	5.262	11.300	229,95	87,70
	- Giá trị giải ngân	tr.đồng	4.600	2.400	9.600	400,00	52,17

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện 2025	Kế hoạch năm 2026	Tỷ lệ (%)	
A	B	C	(1)	(2)	(3)	(4) =3/2	(5) =2/1
4.	Sửa chữa văn phòng làm việc công ty						
	- Giá trị khối lượng	tr.đồng	2.000	300	1.800	600,00	15,00
	- Giá trị giải ngân	tr.đồng	2.000	300	1.400	466,67	15,00
5.	Mua sắm vật tư, trang thiết bị						
	- Giá trị khối lượng	tr.đồng	10.627	5.436	13.350	245,58	51,15
	- Giá trị giải ngân	tr.đồng	16.090	13.773	12.570	91,27	85,60
III	KẾ HOẠCH LAO ĐỘNG						
1.	Số lao động đầu kỳ	Người	456	456	456	100,00	100,00
2.	Tuyển dụng trong kỳ	Người	04	12	11	91,67	300,00
3.	Số lao động cuối kỳ	Người	456	456	460	100,88	100,00
4.	Số lao động bình quân	Người	456	454	459	101,10	99,56

Chi tiết danh mục dự án đầu tư xây dựng, mua sắm kế hoạch năm 2026 được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

- b) Thông qua chủ trương vay vốn đối với một số dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm năm 2026 theo Phụ lục đính kèm (Tờ trình số 5064/TTr-CNTĐ-KHVT ngày 12/12/2025).
- c) Giao Giám đốc công ty – Người đại diện theo pháp luật làm Người quyết định đầu tư; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng - mua sắm vật tư, trang thiết bị theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, mua sắm hàng hoá, đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.
4. Điều chỉnh Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025

Thông qua việc điều chỉnh Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của Người lao động và Ban điều hành; Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025 của thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên, cụ thể:

Stt	Nội dung	Đvt	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
1.	Quỹ tiền lương của Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách			
1.1	Chủ tịch Hội đồng quản trị	trđ/ng/th	52,52	52,52
1.2	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	trđ/ng/th	44,18	44,18
1.3	Tổng quỹ tiền lương của Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên làm việc chuyên trách	tr. đồng	1.160,40	1.160,40
2.	Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát			
2.1	Thành viên HĐQT không chuyên trách			

Stt	Nội dung	Đvt	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
-	Số lao động bình quân	Người	4,667	4,708
-	Thù lao bình quân	trđ/ng/th	8	8
2.2	Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách			
-	Số lao động bình quân	Người	3	3
-	Thù lao bình quân	trđ/ng/th	6	6
2.3	Tổng thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	tr. đồng	664,00	668,00
3.	Quỹ tiền lương của Người lao động và Ban Điều hành			
3.1	Số lao động bình quân	Người	451	461
-	Ban điều hành	Người	5	5
-	Người lao động	Người	446	456
3.2	Tiền lương bình quân	trđ/ng/th	21,90	21,90
3.3	Tổng Quỹ tiền lương của Người lao động và Ban Điều hành	tr. đồng	118.507,74	121.135,40

5. Điều chỉnh Cơ cấu tổ chức

- Thống nhất Cơ cấu Tổ chức của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức theo đề xuất của Ban Điều hành tại Tờ trình số 4486/TTr-CNTĐ-TCHC ngày 04/11/2025.
- Giao Giám đốc Công ty quyết định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của các phòng chức năng; đồng thời tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty.

6. Ghi nhận việc hoàn nhập chênh lệch cổ tức

Ghi nhận việc hoàn nhập khoản chênh lệch cổ tức vào lợi nhuận chưa phân phối lũy kế các kỳ trước (nguyên nhân do làm tròn số trong việc tính toán tỷ lệ cổ tức được chia) theo báo cáo của Ban Điều hành tại Văn bản số 241/BC-TCKT ngày 11/11/2025; đồng thời báo cáo nội dung này tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên (ĐHĐCĐ) gần nhất.

7. Hợp đồng thuê tài sản hoạt động năm 2025 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Hợp đồng thuê tài sản	9.373.318.450
2	Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giảm giá thuê tài sản và một số nội dung khác có liên quan	- 555.310.408
3	Tổng giá trị thuê tài sản năm 2025 (chưa bao gồm thuế GTGT)	8.818.008.042

Hợp đồng giao dịch với người nội bộ/người có liên quan sẽ được báo cáo tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên gần nhất.

8. Báo cáo của Bộ phận Kiểm toán nội bộ.

Hội đồng quản trị ghi nhận và thông qua Báo cáo hậu kiểm việc thực hiện các kiến nghị kiểm toán, Báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 09 tháng đầu năm 2025 của Bộ phận Kiểm toán nội bộ.

Giao Ban Điều hành tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các kiến nghị của Bộ phận Kiểm toán nội bộ theo quy định.

Điều 2. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các phòng chức năng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ban Kiểm soát;
- Sở GD&ĐT TP.HCM;
- Website;
- Lưu: VT.HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Vũ Phương Thảo

**THUDUC
WATER**

PHỤ LỤC:**DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM VẬT TƯ, THIẾT BỊ NĂM 2026***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 17/12/2025)*

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMDT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
PHẦN I. TỔNG HỢP									
	TỔNG CỘNG			59.343	205.850	22.798	77.550	62.170	
	Xây dựng cơ bản			59.343	189.400	22.058	62.400	48.200	
	Mua sắm trang thiết bị, phần mềm			-	14.450	738	13.350	12.570	
	Sửa chữa văn phòng			-	2.000	2	1.800	1.400	
	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ			59.343	205.850	22.798	77.550	62.170	
	I.Phát triển mạng lưới:			3.470	10.600	3.470	9.600	6.800	
	1. Công trình chuyển tiếp			-	-	-	-	-	
	2. Công trình khởi công mới			3.470	10.600	3.470	9.600	6.800	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư								
	II. Sửa chữa ống mục:			33.069	100.100	15.399	41.500	31.800	
	1. Công trình chuyển tiếp			5.887	13.700	-	-	2.300	
	2. Công trình khởi công mới			22.999	74.800	15.399	41.500	29.500	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư			4.183	11.600	-	-	-	
	III. Di dời đường ống cấp nước:			22.804	78.700	3.189	11.300	9.600	
	1. Công trình chuyển tiếp			10.504	27.700	729	1.900	1.600	
	2. Công trình khởi công mới			12.300	51.000	2.460	9.400	8.000	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư								
	IV. Mua sắm vật tư, trang thiết bị			-	14.450	738	13.350	12.570	
	1. Công trình chuyển tiếp			-	3.170	65	3.170	2.630	
	2. Công trình khởi công mới			-	10.180	611	10.180	9.940	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư			-	1.100	62	-	-	
	V. Sửa chữa văn phòng làm việc			-	2.000	2	1.800	1.400	

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMĐT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
PHẦN II. DANH MỤC CHI TIẾT									
I.	PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI			3.470	10.600	3.470	9.600	6.800	
A	Công trình chuyển tiếp			-	-	-	-	-	
B	Khởi công mới			3.470	10.600	3.470	9.600	6.800	
1	PTMLCN đường Võ Chí Công, phường Bình Trung, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	180	550	2.000	550	1.800	1.300	100% KL, 80% GN
2	PTMLCN đường Lò Lu, phường Long Phước; Đường 6, phường Long Bình, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	125 225	500 400	3.100	500 400	2.800	2.000	100% KL, 80% GN
3	PTMLCN phường Hiệp Bình, phường Thủ Đức, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	125	1.370	3.700	1.370	3.400	2.400	100% KL, 80% GN
4	PTMLCN phường Long Phước, phường Tăng Nhơn Phú, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	125	650	1.800	650	1.600	1.100	100% KL, 80% GN
II.	SỬA CHỮA ỐNG MỤC			33.069	100.100	15.399	41.500	31.800	
A	Công trình chuyển tiếp			5.887	13.700	-	-	2.300	
1	Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu đường Lò Lu (lề trái và lề phải), phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức	100% công ty	280	3.540	9.800	-	-	1.600	Chuyển tiếp giải ngân 20% sang 2026
2	Sửa chữa ống mục khu vực Phường Tân Phú, TP. Thủ Đức	100% công ty	125 180 225	735 400 1.212	3.900	-	-	700	Chuyển tiếp giải ngân 20% sang 2026
B	Khởi công mới			22.999	74.800	15.399	41.500	29.500	

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMĐT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
1	Sửa chữa ống mục lề phải đường Nguyễn Văn Hưởng, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	280	2.500	12.600	500	2.300	2.000	Phối hợp làm đường. (ống đặt dưới đường BTNN, vỉa hè), ước giải ngân 20%
2	Sửa chữa ống mục lề trái đường Nguyễn Văn Hưởng, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	280	2.500	11.200	500	2.000	1.700	Phối hợp làm đường. (ống đặt trên vỉa hè), ước giải ngân 20%
3	Sửa chữa ống mục khu vực phường Phước Long, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	125 180	2.447 1.735	13.400	1.958 1.388	9.800	6.800	80% KL, 80% GN
4	Sửa chữa ống mục tuyến ống cấp nước thuộc DMA Hữu Nghị, phường Thủ Đức, TP.HCM	80% vay; 20% vốn công ty	125	4.261	11.200	3.409	8.200	5.700	80% KL, 80% GN
5	Sửa chữa ống mục khu vực phường Linh Xuân, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	125 180 225	4.393 589 361	14.800	3.514 471 289	10.800	7.500	80% KL, 80% GN
6	Sửa chữa ống mục đường và các hẻm phường Hiệp Bình, TP. HCM	80% vay; 20% vốn công ty	125 180	3.824 389	11.600	3.059 311	8.400	5.800	80% KL, 80% GN
C	Chuẩn bị đầu tư			4.183	11.600	-	-	-	
1	Sửa chữa ống mục Khu dân cư Hồng Long, phường Hiệp Bình, TP. HCM.	80% vay 20% vốn công ty	125	4.183	11.600	-	-	-	
III.	DI DỜI TUYẾN ỐNG			22.804	78.700	3.189	11.300	9.600	
A	Công trình chuyển tiếp			10.504	27.700	729	1.900	1.600	
1	Di dời tuyến ống cấp nước đường Liên Phường (đoạn từ đầu tuyến đến Km0+364), Quận 9	100% vốn công ty	280	284	2.700	-	-	-	Chưa có mặt bằng

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMDT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
2	Di dời tuyến ống cấp nước đường Đỗ Xuân Hợp (đoạn từ Km3+572 đến Km4+316), Quận 2, Quận 9	100% vốn công ty	180	1.260	2.600	-	-	-	Chưa có mặt bằng
3	Di dời tuyến ống cấp nước đường Đỗ Xuân Hợp (đoạn từ Km4+316 đến Km4+916), Quận 2, Quận 9	100% vốn công ty	180	1.013	1.100	-	-	-	Chưa có mặt bằng
4	Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình " Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thị Định - Lê phải (đoạn từ cầu Giồng Ông Tố đến cầu Mỹ Thủy), TP. Thủ Đức	100% vốn công ty	225	2.100	5.200	-	-	-	Chưa có mặt bằng
5	Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình " Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thị Định -Lê trái (đoạn từ cầu Giồng Ông Tố đến cầu Mỹ Thủy), TP.Thủ Đức	100% vốn công ty	225	2.200	5.400	-	-	-	Chưa có mặt bằng
6	Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình " Nâng cấp, mở rộng đường Lã Xuân Oai" - Lê phải (từ đường Lê Văn Việt đến đường D2 Khu Công nghệ cao) TP.Thủ Đức	100% vốn công ty	280	1.837	6.700	367	1.200	1.000	Chuyển tiếp từ 2024: Đã hoàn tất công tác LCNT.nhưng chưa có mặt bằng thi công do phụ thuộc vào tiến độ công trình nâng cấp, mở rộng đường Lã Xuân Oai, do đó dự kiến 20%KL, 20%GN)
7	Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình " Nâng cấp, mở rộng đường Lã Xuân Oai" - Lê trái (từ đường Lê Văn Việt đến đường D2 Khu Công nghệ cao), TP.Thủ Đức	100% vốn công ty	280	1.810	4.000	362	700	600	Chuyển tiếp từ 2024: Đã hoàn tất công tác LCNT.nhưng chưa có mặt bằng thi công do phụ thuộc vào tiến độ công trình nâng cấp, mở rộng đường Lã Xuân Oai, do đó dự kiến 20%KL, 20%GN)

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMDT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
B	Khởi công mới			12.300	51.000	2.460	9.400	8.000	
1	Di dời tuyến ống cấp nước nằm trong phạm vi dự án thành phần 1 "Xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ cầu Phú Hữu đến đường Võ Nguyên Giáp" (lề trái)	80% vay; 20% vốn công ty	225	3.250	13.700	650	2.500	2.100	20% KL, 20% GN
2	Di dời tuyến ống cấp nước nằm trong phạm vi dự án thành phần 1 "Xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ cầu Phú Hữu đến đường Võ Nguyên Giáp" (lề phải)	80% vay; 20% vốn công ty	225	3.250	13.700	650	2.500	2.100	20% KL, 20% GN
3	Di dời tuyến ống cấp nước nằm trong phạm vi dự án thành phần 2 “Xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến đường Phạm Văn Đồng” (lề trái)	80% vay; 20% vốn công ty	225	1.900	8.100	380	1.500	1.300	20% KL, 20% GN
4	Di dời tuyến ống cấp nước nằm trong phạm vi dự án thành phần 2 “Xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến đường Phạm Văn Đồng” (lề phải)	80% vay; 20% vốn công ty	225	1.900	8.100	380	1.500	1.300	20% KL, 20% GN
5	Di dời tuyến ống cấp nước nằm trong phạm vi dự án thành phần 2 “Xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến đường Phạm Văn đồng ” (lề trái)	80% vay; 20% vốn công ty	180	1.000	3.700	200	700	600	20% KL, 20% GN
6	Di dời tuyến ống cấp nước nằm trong phạm vi dự án thành phần 2 “Xây dựng Vành đai 2 Thành phố, đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến đường Phạm Văn đồng ” (lề phải)	80% vay; 20% vốn công ty	180	1.000	3.700	200	700	600	20% KL, 20% GN
IV.	MUA SẴM VẬT TƯ, TRANG THIẾT BỊ				14.450	738	13.350	12.570	
A	Công trình chuyển tiếp				3.170	65	3.170	2.630	

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMĐT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
1	Gia hạn license phần mềm chống virus cho hệ thống máy chủ Sophos SVRMDR đầy đủ tính năng Thời gian license hiện hữu hết hạn đến 01/2026	100% vốn công ty			800	60	800	630	
2	Giấy phép sử dụng phần mềm thủy lực Phần mềm mô phỏng thủy lực mạng lưới cấp nước WaterGEMS Thời gian license hiện hữu hết hạn đến 12/2025	100% vốn công ty			1.700	1	1.700	1.330	Thay đổi thời gian sử dụng giấy phép từ 01 năm thành không thời hạn (TMĐT từ 460 triệu thành 1,7 tỷ đồng)
3	Gia hạn giấy phép SSL 2 tên miền web site công ty.	100% vốn công ty			300	2	300	300	
4	Chức năng quản lý hóa đơn đầu vào tích hợp trực tiếp trên phần mềm kế toán Fast	100% vốn công ty			50	1	50	50	
5	Fast iConnec: Ứng dụng kết nối dịch vụ ngân hàng điện tử	100% vốn công ty			320	1	320	320	
B	Thực hiện trong năm 2026				10.180	611	10.180	9.940	
1	Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Fortigate 101F Số Seri: FG101FTK24008532 (Dùng cho P.QLML1)	100% vốn công ty			130	1	130	130	
2	Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Fortigate 101F Số Seri: FG101FTK24008504 (Dùng cho P.QLML3)	100% vốn công ty			130	1	130	130	
3	2.5. Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Fortigate 101F Số Seri: FG101FTK24008720 (Dùng cho P.QLML2)	100% vốn công ty			130	1	130	130	

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMĐT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
4	Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Fortigate 201F Số Seri: FG201FT923904143 (Tường lửa biên DataCenter)	100% vốn công ty			200	1	200	200	
5	Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Fortigate 201F Số Seri: FG201FT923901448 (Tường lửa biên Data Center)	100% vốn công ty			200	1	200	200	
6	Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Fortigate 101F Số Seri: FG101FTK22004325 (Dùng cho Call Center)	100% vốn công ty			130	1	130	130	
7	Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Fortigate 101F Số Seri: FG101FTK24007100 (Dùng cho Data logger)	100% vốn công ty			130	1	130	130	
8	Giấy phép (license) thiết bị tường lửa Palo Alto PA-820 Số Seri: 12001028806 Thời gian license dự kiến 05/2026	100% vốn công ty			300	1	300	300	
9	Gia hạn license Microsoft Office 365 bản Doanh nghiệp Microsoft Office 365 Business Standard Thời gian license dự kiến 12/2026	100% vốn công ty			400	100	400	400	
10	Gia hạn phần mềm chống virus đảm bảo an toàn cho máy chủ và máy tính cá nhân Phần mềm diệt Virus Symantec (Symantec Endpoint Protection)	100% vốn công ty			350	200	350	350	
11	Gia hạn phần mềm AutoCAD 2023 Thời gian license dự kiến 12/2026	100% vốn công ty			300	8	300	300	

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMDT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
12	Giấy phép sử dụng thiết bị cân bằng tải ứng dụng Thời gian license hiện hữu hết hạn đến 03/2026	100% vốn công ty			450	1	450	440	(Hợp đồng 310/HĐ-CNTĐ-QLDA ngày 07/02/2025)
13	Giấy phép sử dụng phần mềm ảo hóa hệ thống máy chủ Vmware Thời gian license hiện hữu hết hạn đến 16/4/2026	100% vốn công ty			900	256	900	880	(Hợp đồng 02/25/HĐ-CNTĐ-QLDA ngày 05/3/2025)
14	Giấy phép sử dụng phần mềm Veam backup and Replication Thời gian license hiện hữu hết hạn đến 05/3/2026	100% vốn công ty			150	30	150	150	
15	Dịch vụ thuê lưu trữ dữ liệu đám mây Cloud	100% vốn công ty			950	1	950	950	
16	Trang bị thiết bị Core Netgear Thiết bị làm hệ thống Core trung tâm, điều phối hạ tầng trung tâm mạng vận hành theo chuẩn HA (high availability)	100% vốn công ty			1.000	1	1.000	930	
17	Trang bị thiết bị tường lửa dự phòng cho trường hợp khẩn cấp 101F	100% vốn công ty			500	1	500	500	Thiết bị 101F dùng để dự phòng hư hỏng cho tường lửa của hệ thống Datalogger, Call center
18	Trang bị máy chủ 02 Server cài đặt cho hệ thống GIS và Data Logger	100% vốn công ty			2.000	2	2.000	1.860	
19	Phần mềm phân tích mặt đồng hồ nước ứng dụng AI	100% vốn công ty			350	1	350	350	
20	Hệ thống quản lý đọc số và chỉnh nháp	100% vốn công ty			480	1	480	480	
21	Tủ quan trắc chất lượng nước	100% vốn công ty			1.000	1	1.000	1.000	

STT	Tên dự án	Đăng ký kế hoạch năm 2026							Ghi chú
		Nguồn vốn	Năng lực thiết kế		TMDT (triệu đồng)	KL (mét/cái)	Giá trị khối lượng (tr.đồng)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	
			Cỡ (Ø)	Chiều dài (mét)					
C	Chuẩn bị đầu tư				1.100	62			
1	Gia hạn license phần mềm chống virus cho hệ thống máy chủ Sophos SVRMDR đầy đủ tính năng Thời gian license dự kiến 01/2027	100% vốn công ty			800	60	-	-	
2	Giấy phép chứng chỉ SSL hệ thống Website công ty cho tên miền: capnuocthduc.vn Thời gian license dự kiến 01/2027	100% vốn công ty			300	2	-	-	
V.	SỬA CHỮA VĂN PHÒNG LÀM VIỆC				2.000	2	1.800	1.400	
1	Nhà xe lợp tấm polycarbonate	100% vốn công ty			1.000	1	900	600	Chuyển tiếp từ 2025: Thanh toán 80% giá trị trong năm 2026
2	Sửa chữa văn phòng	100% vốn công ty			1.000	1	900	800	Chuyển tiếp từ năm 2025

THUDUC
WATER